

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2018/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 28 tháng 9 năm 2018

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ làm  
căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt  
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Quy định về bố trí sử dụng phí bảo vệ môi  
trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4513:1988 cấp nước bên trong - tiêu  
chuẩn thiết kế; TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng cấp nước - mạng lưới  
đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
376/TTr-STNMT ngày 24 tháng 7 năm 2018 và Văn bản số 1506/STNMT-TNN  
ngày 26 tháng 9 năm 2018,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng:**

1. Các đối tượng phải chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt quy định tại Điều 2 Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải nhưng chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan tới việc thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

**Điều 3.** Mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ chưa lắp đồng hồ đo lưu lượng nước sạch: Có phụ lục kèm theo

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính; UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị; các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Văn Hòa**

**PHỤ LỤC**

**MỨC KHOẢN LƯỢNG NƯỚC SẠCH TIÊU THỤ CHƯA LẮP ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG NƯỚC SẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Đối tượng áp dụng	Địa bàn thành phố Kon Tum		Địa bàn thị trấn, xã của các huyện còn lại
		Các phường	Các xã	
01	Hộ gia đình	3,6m <sup>3</sup> /người/tháng	2,4m <sup>3</sup> /người/tháng	1,8m <sup>3</sup> /người/tháng
02	Cơ sở kinh doanh dịch vụ khách sạn	3,6m <sup>3</sup> /người/tháng	3,6m <sup>3</sup> /người/tháng	3,6m <sup>3</sup> /người/tháng
03	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	1,6m <sup>3</sup> /người/tháng	1,6m <sup>3</sup> /người/tháng	1,6m <sup>3</sup> /người/tháng
04	Cơ sở rửa xe ô tô, mô tô, xe máy	0,2m <sup>3</sup> /01xe mô tô, xe máy/01 lần rửa	0,2m <sup>3</sup> /01xe mô tô, xe máy/01 lần rửa	0,2m <sup>3</sup> /01xe mô tô, xe máy/01 lần rửa
		0,5m <sup>3</sup> /01xe ô tô/01 lần rửa	0,5m <sup>3</sup> /01xe ô tô/01 lần rửa	0,5m <sup>3</sup> /01xe ô tô/01 lần rửa
05	Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân); Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; Cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng
06	Bệnh viện, Trung tâm y tế, nhà điều dưỡng	7,5m <sup>3</sup> /giường/tháng	7,5m <sup>3</sup> /giường/tháng	7,5m <sup>3</sup> /giường/tháng
07	Trạm y tế, phòng khám chữa bệnh	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng
08	Cơ sở đào tạo, nghiên cứu	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng	0,45m <sup>3</sup> /người/tháng